

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Kiên Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 Ngân hàng TMCP Kiên Long đã soát xét như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Kiên Long

- Mã chứng khoán: KLB

- Địa chỉ: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

- Điện thoại: 0297 3869 950

Fax: 0297 3877 538

- Email: kienlong@kienlongbank.com

Website: <https://kienlongbank.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 Ngân hàng TMCP Kiên Long đã soát xét

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ....):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 KienlongBank đã soát xét;
- Công văn số 2821/NHKL ngày 28/8/2026 của KienlongBank về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán.
- Công văn số 2809/NHKL ngày 28/8/2026 của KienlongBank về việc giải trình ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ tại BCTC giữa niên độ năm 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 28/8/2026 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu P. HCQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



**Nguyễn Thanh Thủy**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**



## MỤC LỤC

|                                                                                                                             | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                  | 1       |
| 2. Thông tin chung                                                                                                          | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                                            | 4       |
| 4. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                        | 5       |
| 5. Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                              | 6 - 8   |
| 6. Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026         | 9       |
| 7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026        | 10 - 11 |
| 8. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 12 - 59 |

\*\*\*\*\*



**THÔNG TIN CHUNG****Khái quát về Ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được sửa đổi nội dung về vốn điều lệ theo Quyết định số 1694/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 7 năm 2024.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nhận được Quyết định số 1227/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (“HOSE”) về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán là “KLB”. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KLB trên HOSE là ngày 15 tháng 01 năm 2026.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
- Điện thoại : +84 (029) 7386 9950
- Fax : +84 (029) 7387 7538

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                 | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|---------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Minh        | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024     |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh   | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024     |
| Ông Bùi Thanh Hải         | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Lê Khắc Gia Bảo       | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023     |
| Ông Nguyễn Cao Cường      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023     |
| Bà Nguyễn Thùy Nguyên     | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023     |
| Ông Kim Minh Tuấn         | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu       | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024    |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh      | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Đặng Minh Quân         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023     |
| Bà Hoàng Thị Phượng        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024     |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024    |
| Ông Đào Ngọc Hải           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2024    |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

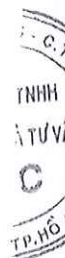
| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm  |
|------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Trần Hồng Minh     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025     |
| Ông Nguyễn Hoàng An    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025  |
| Ông Nguyễn Văn Minh    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Trần Văn Thái Bình | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2025  |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2026    |
| Bà Vũ Thị Phương       | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2026    |
|                        |                   | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2026      |
| Ông Phan Đức Kha       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026      |
| Bà Vũ Ngọc Lan Châu    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2026      |
| Bà Vũ Đặng Xuân Vinh   | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2024 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2024).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Ngân hàng.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Công bố của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Trần Ngọc Minh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2026



# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Sơn Hòa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam  
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Hoa Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam  
Southwest Branch : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam

Tel: +84 (020) 3547 2972 kltv@a-c.com.vn  
Tel: +84 (024) 3736 7879 kltv.hn@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0258) 246 5151 kltv.ni@a-c.com.vn  
Tel: +84 (0292) 376 4995 kltv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

Số: 1.1323/26/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Kiên Long (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.11 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đang có khoản phải thu với số tiền là 343.386 triệu VND đang trong quá trình đối soát với các tổ chức có liên quan. Với các tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá được kết quả của quá trình đối soát, cũng như số dự phòng cần thiết phải trích lập (nếu có).

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể cần thiết đối với vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

**A&C**

**Trần Thị Thủy Quyên**

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2026



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Triệu VND

| A - TÀI SẢN                                                   | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                                                               |             |                    |                    |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | V.1         | 564.174            | 602.139            |
| II. Tiền gửi tại NHNN                                         | V.2         | 1.053.868          | 5.803.001          |
| III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | V.3         | 24.524.866         | 16.164.800         |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác                                 | V.3         | 24.524.866         | 16.164.800         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                      |             | -                  | -                  |
| 3. Dự phòng rủi ro                                            |             | -                  | -                  |
| IV. Chứng khoán kinh doanh                                    | V.6         | 203.804            | -                  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | V.6         | 203.804            | -                  |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                     |             | -                  | -                  |
| V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | V.18        | 114.415            | 224.532            |
| VI. Cho vay khách hàng                                        |             | 76.323.340         | 70.413.492         |
| 1. Cho vay khách hàng                                         | V.4         | 77.617.866         | 71.587.702         |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | V.5         | (1.294.526)        | (1.174.210)        |
| VII. Hoạt động mua nợ                                         |             | -                  | -                  |
| 1. Mua nợ                                                     |             | -                  | -                  |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                           |             | -                  | -                  |
| VIII. Chứng khoán đầu tư                                      | V.7         | 3.010.262          | 3.013.321          |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         | V.7         | 1.343.654          | 1.343.760          |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    | V.7         | 1.666.608          | 1.669.561          |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                         |             | -                  | -                  |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                   |             | 500.000            | 500.000            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                     | V.8         | 500.000            | 500.000            |
| 2. Vốn góp liên doanh                                         |             | -                  | -                  |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                |             | -                  | -                  |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                        |             | -                  | -                  |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |             | -                  | -                  |
| X. Tài sản cố định                                            |             | 1.306.517          | 1.381.717          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | V.9         | 589.722            | 611.379            |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            | V.9         | 1.158.728          | 1.205.877          |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               | V.9         | (569.006)          | (594.498)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                             |             | -                  | -                  |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            |             | -                  | -                  |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               |             | -                  | -                  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                    | V.10        | 716.795            | 770.338            |
| a. Nguyên giá TSCĐ                                            | V.10        | 893.839            | 935.333            |
| b. Hao mòn TSCĐ                                               | V.10        | (177.044)          | (164.995)          |
| XI. Bất động sản đầu tư                                       |             | -                  | -                  |
| a. Nguyên giá BĐSĐT                                           |             | -                  | -                  |
| b. Hao mòn BĐSĐT                                              |             | -                  | -                  |
| XII. Tài sản Có khác                                          |             | 7.560.101          | 5.452.428          |
| 1. Các khoản phải thu                                         | V.11        | 4.396.954          | 3.290.858          |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                | V.12        | 1.691.125          | 1.806.299          |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 |             | -                  | -                  |
| 4. Tài sản Có khác                                            | V.13        | 1.598.575          | 483.209            |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | V.14        | (126.553)          | (127.938)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |             | <b>115.161.347</b> | <b>103.555.430</b> |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

| B - NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|                                                                       |             |                    |                    |
| I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                     | V.15        | 296.479            | -                  |
| 1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                    | V.15        | 296.479            | -                  |
| 2. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước |             | -                  | -                  |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | V.16        | 24.944.530         | 15.875.437         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                         | V.16        | 24.936.320         | 15.867.227         |
| 2. Vay các TCTD khác                                                  | V.16        | 8.210              | 8.210              |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                          | V.17        | 74.139.192         | 72.204.008         |
| IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác    | V.18        | -                  | -                  |
| V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro              |             | -                  | -                  |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá                                          | V.19        | 3.789.870          | 3.567.537          |
| VII. Các khoản nợ khác                                                |             | 2.734.369          | 3.525.701          |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                        | V.20        | 1.052.383          | 1.393.293          |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                        |             | -                  | -                  |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                 | V.21        | 1.681.986          | 2.132.408          |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                |             | -                  | -                  |
| Tổng nợ phải trả                                                      |             | 105.904.440        | 95.172.683         |
| VIII. Vốn chủ sở hữu                                                  | V.22        | 9.256.907          | 8.382.747          |
| 1. Vốn của TCTD                                                       |             | 5.787.505          | 5.787.505          |
| a. Vốn điều lệ                                                        | V.22        | 5.821.705          | 5.821.705          |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định                           |             | -                  | -                  |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                                               |             | -                  | -                  |
| d. Cổ phiếu quỹ                                                       | V.22        | (34.200)           | (34.200)           |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                                                    |             | -                  | -                  |
| f. Vốn khác                                                           |             | -                  | -                  |
| 2. Quỹ của TCTD                                                       | V.22, 23    | 1.077.383          | 726.382            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                         | V.22        | (66.741)           | -                  |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                    |             | -                  | -                  |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                           | V.22        | 2.458.760          | 1.868.860          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>115.161.347</b> | <b>103.555.430</b> |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn                          | VIII.4      | 7.100      | 5.600      |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái                | VIII.4      | 43.468.160 | 49.080.279 |
| Cam kết mua ngoại tệ                         | VIII.4      | 2.177.920  | 1.417.419  |
| Cam kết bán ngoại tệ                         | VIII.4      | 2.492.800  | 1.312.425  |
| Cam kết giao dịch hoán đổi                   | VIII.4      | 38.797.440 | 46.350.435 |
| Cam kết giao dịch tương lai                  | -           | -          | -          |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang           | -           | -          | -          |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | VIII.4      | 4.000.000  | 4.004.158  |
| 5. Bảo lãnh khác                             | VIII.4      | 3.094.022  | 1.713.319  |
| 6. Các cam kết khác                          | -           | -          | -          |
| 7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VIII.5      | 343.157    | 310.032    |
| 8. Nợ khó đòi đã xử lý                       | VIII.6      | 3.234.135  | 3.088.589  |
| 9. Tài sản và chứng từ khác                  | VIII.7      | 4.131.351  | 4.323.547  |

Người lập

Thị Duyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Võ Đặng Xuân Vinh  
Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 22 tháng 8 năm 2026

Người phê duyệt

Trần Ngọc Minh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

7787  
NG  
CỔ PHẦN  
ONG  
AN GI

1/1  
NH  
TƯ  
C  
PH



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Đơn vị tính: VND)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu VND

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------|
|       |                                                                                |             | Năm nay                           | Năm trước |
| 1.    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | VI.1        | 4.769.584                         | 3.987.621 |
| 2.    | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                      | VI.2        | 2.851.721                         | 2.262.822 |
| I.    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 1.917.863                         | 1.724.799 |
| 3.    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | VI.3        | 220.497                           | 339.295   |
| 4.    | Chi phí từ hoạt động dịch vụ                                                   | VI.3        | 34.535                            | 44.602    |
| II.   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                              | VI.3        | 185.962                           | 294.693   |
| III.  | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                 | VI.4        | 59.960                            | 41.352    |
| IV.   | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                 | VI.5        | 46.838                            | -         |
| V.    | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                     | VI.6        | 1.203                             | 12.749    |
| 5.    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | VI.7        | 228.982                           | 238.868   |
| 6.    | Chi phí từ hoạt động khác                                                      | VI.7        | 31.478                            | 10.006    |
| VI.   | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                                                 | VI.7        | 197.504                           | 228.862   |
| VII.  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | VI.8        | 8.802                             | 5.145     |
| VIII. | Chi phí hoạt động                                                              | VI.9        | 889.496                           | 859.000   |
| IX.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 1.528.636                         | 1.448.600 |
| X.    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | VI.10       | 351.242                           | 528.141   |
| XI.   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 1.177.394                         | 920.459   |
| 7.    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | VIII.2      | 234.821                           | 183.925   |
| 8.    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     |             | -                                 | -         |
| XII.  | Chi phí thuế TNDN                                                              |             | 234.821                           | 183.925   |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 942.573                           | 736.534   |
| XIV.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | VI.11       |                                   |           |

Rạch Giá, ngày 22 tháng 8 năm 2026

Người lập

Thị Duyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Vũ Đặng Xuân Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Trần Ngọc Minh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu VND

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|
|                                                                                                       |             | Năm nay                           | Năm trước   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                               |             |                                   |             |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                             | V.12; VI.1  | 4.884.758                         | 3.749.745   |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                        | V.20; VI.2  | (3.192.631)                       | (2.110.951) |
| 03. Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được                                                              | VI.3        | 185.962                           | 294.693     |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)    | VI.4, 5, 6  | 108.001                           | 54.101      |
| 05. Thu nhập khác                                                                                     |             | (43.415)                          | (546)       |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                 | VI.7        | 216.978                           | 221.948     |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                          |             | (898.992)                         | (822.769)   |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                             | VIII.2      | (303.161)                         | (158.025)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động         |             | 957.500                           | 1.228.196   |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động                                                                   |             |                                   |             |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                           |             | -                                 | -           |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                   | V.6, 7      | (200.745)                         | 2.927       |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                         | V.18        | 110.117                           | -           |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                          | V.4         | (6.030.164)                       | (8.115.114) |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các                                   | V.5         | (230.926)                         | (377.590)   |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                             |             | (2.177.669)                       | (48.733)    |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động                                                                   |             |                                   |             |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                        | V.15        | 296.479                           | -           |
| 16. Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           | V.16        | 9.069.093                         | (5.059.651) |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng                                                               | V.17        | 1.935.184                         | 9.708.354   |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính) | V.19        | 222.333                           | 101.510     |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro                        |             | -                                 | -           |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                        |             | -                                 | (76.600)    |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                             |             | (335.468)                         | (88.776)    |
| 22. Chi từ các quỹ của TCTD                                                                           | V.22        | (1.672)                           | (1.029)     |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                      |             | 3.614.062                         | (2.726.506) |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                      | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                                                                           |             |                                              |                   |
| 01. Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                   | V.9, 10, 11 | (7.096)                                      | (36.835)          |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     | VI.7; V.9   | 23.941                                       | 7.460             |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     |             | -                                            | -                 |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                               |             | -                                            | -                 |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                             |             | -                                            | -                 |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                          |             | -                                            | -                 |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                            | -                 |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                            | -                 |
| 09. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                                 | VI.8        | 8.802                                        | 5.145             |
|                                                                                                                                               |             | <u>25.647</u>                                | <u>(24.230)</u>   |
| II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư                                                                                                            |             |                                              |                   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                                                                        |             |                                              |                   |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                                          |             | -                                            | -                 |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                                   |             | -                                            | -                 |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                                  |             | -                                            | -                 |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                                                 |             | -                                            | -                 |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                                              |             | -                                            | -                 |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                                                         |             | -                                            | -                 |
|                                                                                                                                               |             | <u>-</u>                                     | <u>-</u>          |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                                                             |             |                                              |                   |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                                                            |             | 3.639.709                                    | (2.750.736)       |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm                                                                                   |             | 22.569.940                                   | 20.250.500        |
| VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                                                                  |             | (66.741)                                     | (50.326)          |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ                                                                                 | V.II        | <u>26.142.908</u>                            | <u>17.449.438</u> |

Rạch Giá, ngày 22 tháng 8 năm 2026

Người lập


Thị Duyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát


Vũ Đặng Xuân Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Ngọc Minh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995, được sửa đổi nội dung về vốn điều lệ theo Quyết định số 1694/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang) cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 24 tháng 7 năm 2024.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nhận được Quyết định số 1227/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (“HOSE”) về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Ngân hàng với mã chứng khoán là “KLB”. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KLB trên HOSE là ngày 15 tháng 01 năm 2026.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

### 3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.821.705 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.821.705 triệu VND).

### 4. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba mươi mốt (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một (01) Công ty con.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2026, Hội đồng quản trị đã chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, dự kiến địa điểm đặt trụ sở chính mới là một phần tầng 1 và tầng 2, tòa nhà Sonadezi, địa chỉ số 1, đường 1, khu phố Khu Công nghiệp, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn đang thực hiện các thủ tục về thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính.

#### 5. Công ty con

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có 3.375 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.797 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống tài khoản các tổ chức tín dụng (“TCTD”) theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi chung là “Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam”) và các thông tư sửa đổi, bổ sung các quyết định này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



778  
HÀNG  
AI CỔ P  
LON  
- T. A

C. T.  
HH  
TƯ VẤN  
P. HỒ C

## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

#### 3. Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### 4. Các thay đổi trong việc áp dụng chính sách kế toán

Các chính sách kế toán mà Ngân hàng sử dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm trước và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm trước, ngoại trừ thay đổi sau:

*Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư số 70”) ngày 31 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ/NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.*

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định số 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

#### 1. Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Tỷ giá quy đổi:

| Ngoại tệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|------------|------------|
| AUD      | 18.079     | 17.601     |
| CAD      | 18.496     | 19.191     |
| CHF      | 32.529     | 33.192     |
| EUR      | 30.003     | 30.867     |
| GBP      | 34.825     | 35.385     |
| JPY      | 162,23     | 168,40     |
| KRW      | 16,98      | 18,25      |
| NZD      | 14.859     | 15.207     |
| SGD      | 20.337     | 20.465     |
| THB      | 790        | 836        |
| USD      | 26.240     | 26.248     |

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm: tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số IV.5.

Theo quy định tại các văn bản nêu trên, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

### 4. Cho vay khách hàng

Khoản cho vay khách hàng được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng. Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (liếp theo)

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư,....

Hình thức bảo đảm tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

### 5. Phân loại nợ; mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và xử lý nợ

#### *Phân loại nợ*

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng căn cứ vào Điều 10, Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư số 31”) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 10 năm 2025 về quy định phân loại tài sản Có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với: các khoản tiền gửi có kỳ hạn; cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng;... các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ do chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư số 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định số 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái, với các mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                  | Nhóm nợ theo phương pháp định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và nợ lãi còn lại đúng thời hạn.<br>(c) Nợ được phân loại vào Nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2, Điều 10, Thông tư số 31. | 0%             |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| Nhóm nợ |                        | Nhóm nợ theo phương pháp định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2       | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.<br>(c) Nợ được phân loại vào Nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6; Điều 134 Luật các TCTD; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4; Điều 135 Luật các TCTD; hoặc<br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9; Điều 136 Luật các TCTD; hoặc<br>(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ được phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc<br>(g) Khoản nợ thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;<br>(h) Khoản nợ phải phân loại vào Nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31. | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày cho đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Khoản nợ thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 31; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, TCTD phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, TCTD phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.<br>(h) Khoản nợ được phân loại vào Nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4, Điều 8, Thông tư số 31.                                                                                                                  | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100%           |



0019  
GÂN H  
G MẠI  
ÊN L  
IA - T.  
0015  
T.V.T  
ÁN VÀ  
&  
ĐA - T

## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

| Nhóm nợ | Nhóm nợ theo phương pháp định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         | (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |                |

#### Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày này.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định số 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 1 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 2 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và
- Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo hướng dẫn tại các văn bản quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định số 86, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ, không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Xử lý nợ xấu*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

#### *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư số 09”) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 (“Thông tư số 18”) do NHNN ban hành về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Giá trị ghi sổ của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ;
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

#### *Hoạt động mua nợ*

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: Ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua và ghi nhận thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản nợ theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh bên trên.

#### *Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư số 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.



## NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền thu được từ bán nợ để tính dự phòng theo phương pháp được trình bày tại thuyết minh bên trên.

#### *Các cam kết ngoại bảng*

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh trên, trừ khi Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng phù hợp theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản nợ được trình bày tại thuyết minh bên trên.

Theo Thông tư số 31 và Nghị định số 86, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

#### 6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hạn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên Thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo thuyết minh số IV.5.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi nhận được. Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận các quyền lợi nhận được luôn từ các chứng khoán này khi đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### 7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

##### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia vào các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được hạch toán ở một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được hạch toán ở một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng cũng không thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại thuyết minh IV.5.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

#### 8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 5 – 50        |
| Máy móc, thiết bị           | 5 – 15        |
| Phương tiện vận chuyển      | 6 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 3 – 8         |
| Tài sản cố định khác        | 5 – 10        |



## NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất (25 - 49 năm). Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

#### 11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 12. Các tài sản Có khác

##### *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày ở thuyết minh số IV.5.

##### *Các tài sản Có khác*

Các tài sản Có khác không được phân loại là khoản phải thu có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng căn cứ vào thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Đối với khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

#### 13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 15. Công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

##### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

##### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

#### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

#### 16. **Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

##### *Vốn điều lệ*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

##### *Các quỹ dự trữ*

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của TCTD, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  

|                                               |                   |
|-----------------------------------------------|-------------------|
| <u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức tối đa</u> |
| 10% lợi nhuận sau thuế                        | 100% vốn điều lệ  |
4. Trích lập quỹ dự trữ tài chính  

|                                                                              |                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>                                | <u>Mức tối đa</u> |
| 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên | Không quy định    |
5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

#### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

#### **17. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

#### **18. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

#### **19. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

#### **20. Thu nhập từ cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **21. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Luật các TCTD số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.



## NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

### 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Ngân hàng ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo số thuế tự xác định. Cuối năm tài chính, Ngân hàng xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Ngân hàng là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

### 24. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, bao gồm các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Ngân hàng, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Ngân hàng và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Ngân hàng, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                        | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 532.288        | 578.881        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 31.886         | 23.258         |
| <b>Cộng</b>            | <b>564.174</b> | <b>602.139</b> |

### 2. Tiền gửi tại NHNN

|                        | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|------------------------|------------------|------------------|
| Tiền gửi bằng VND      | 1.045.392        | 4.889.104        |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 8.476            | 913.897          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.053.868</b> | <b>5.803.001</b> |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN theo quy định.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc, số dư bình quân tài khoản dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng, với tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****3. Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                       | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 6.370.666         | 5.326.752         |
| <i>Bằng VND</i>       | 6.157.715         | 5.135.536         |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>  | 212.951           | 191.216           |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 18.154.200        | 10.838.048        |
| <i>Bằng VND</i>       | 16.579.800        | 10.444.320        |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>  | 1.574.400         | 393.728           |
| <b>Cộng</b>           | <b>24.524.866</b> | <b>16.164.800</b> |

**Phân tích chất lượng tiền gửi tại các TCTD khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản tiền gửi tại các TCTD khác đều được phân loại là Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

**4. Cho vay khách hàng**

Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước.

**Phân tích chất lượng nợ vay**

(được trình bày theo quy định tại Thông tư số 31, Nghị định số 86 và đã điều chỉnh theo CIC)

|                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 75.109.022        | 69.418.870        |
| Nợ cần chú ý           | 1.090.648         | 834.107           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 273.404           | 239.102           |
| Nợ nghi ngờ            | 364.288           | 470.205           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 780.504           | 625.418           |
| <b>Cộng</b>            | <b>77.617.866</b> | <b>71.587.702</b> |

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 41.663.553        | 37.632.322        |
| Nợ trung hạn | 28.636.327        | 26.907.503        |
| Nợ dài hạn   | 7.317.986         | 7.047.877         |
| <b>Cộng</b>  | <b>77.617.866</b> | <b>71.587.702</b> |

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                             | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 58.292.770        | 51.878.228        |
| Công ty cổ phần             | 4.070.041         | 4.170.706         |
| Hộ kinh doanh, cá nhân      | 15.255.055        | 15.538.768        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>77.617.866</b> | <b>71.587.702</b> |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế**

|                                                                                | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình   | 7.836.869         | 7.375.639         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                            | 4.191.793         | 4.117.099         |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                         | 813.130           | 870.647           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                     | 7.591             | 8.883             |
| Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)                                 | 4.171.270         | 7.762.567         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ              | 16.237.220        | 16.602.676        |
| Xây dựng                                                                       | 42.169.174        | 32.896.189        |
| Vận tải kho bãi                                                                | 27.820            | 24.306            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | 320.795           | 611.690           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                     | 1.154.198         | 1.161.757         |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                              | 10.814            | 32.562            |
| Thông tin và truyền thông                                                      | 2.858             | 3.194             |
| Giáo dục và đào tạo                                                            | 30.586            | 31.709            |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 380               | 552               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                               | 16.695            | 19.248            |
| Khai khoáng                                                                    | 65.305            | 11.466            |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                         | 24.406            | 39.784            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                    | 532.832           | 10.440            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 4.130             | 7.294             |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>77.617.866</b> | <b>71.587.702</b> |

**5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng****Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng**

|                                          | Dự phòng chung   | Dự phòng cụ thể  | Cộng               |
|------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| <b>Kỳ này</b>                            |                  |                  |                    |
| Số đầu năm nay                           | (532.216)        | (641.994)        | (1.174.210)        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ này   | (44.064)         | (307.178)        | (351.242)          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ này            | -                | 230.926          | 230.926            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                 | <b>(576.280)</b> | <b>(718.246)</b> | <b>(1.294.526)</b> |
| <b>Kỳ trước</b>                          |                  |                  |                    |
| Số đầu năm trước                         | (454.450)        | (525.897)        | (980.347)          |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ trước | (62.471)         | (465.670)        | (528.141)          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ trước          | -                | 377.590          | 377.590            |
| <b>Số cuối kỳ trước</b>                  | <b>(516.921)</b> | <b>(613.977)</b> | <b>(1.130.898)</b> |

**Chi tiết số dư dự phòng**

|                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng chung  | (576.280)          | (532.216)          |
| Dự phòng cụ thể | (718.246)          | (641.994)          |
| <b>Cộng</b>     | <b>(1.294.526)</b> | <b>(1.174.210)</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

**6. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán Nợ chưa niêm yết (chứng chỉ tiền gửi) do các TCTD khác trong nước phát hành.

**7. Chứng khoán đầu tư**

|                                                | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>      |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                          |                   |                   |
| Trái phiếu Chính phủ                           | 1.343.654         | 1.343.760         |
| <b>Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> | <b>1.343.654</b>  | <b>1.343.760</b>  |
| <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> |                   |                   |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                          |                   |                   |
| Trái phiếu Chính phủ                           | 1.666.608         | 1.669.561         |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>1.666.608</b>  | <b>1.669.561</b>  |
| <b>Cộng chứng khoán đầu tư</b>                 | <b>3.010.262</b>  | <b>3.013.321</b>  |

Trái phiếu Chính phủ niêm yết bằng VND, có kỳ hạn từ 10 đến 20 năm, lãi suất từ 2,1%/năm đến 5,9%/năm. Trong đó, một số trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 425.000 triệu VND (số đầu năm là 75.000 triệu VND) được Ngân hàng cầm cố tại NHNN để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức bù trừ và hạn mức nợ ròng (xem thuyết minh số IX.5).

**8. Đầu tư vào công ty con**

Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                          | <u>Nhà cửa<br/>vật kiến<br/>trúc</u> | <u>Máy móc,<br/>thiết bị</u> | <u>Phương<br/>tiện vận<br/>chuyển</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Tài sản cố<br/>định khác</u> | <u>Cộng</u>      |
|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                      |                              |                                       |                                          |                                 |                  |
| Số đầu năm                               | 728.706                              | 83.480                       | 168.136                               | 202.241                                  | 23.314                          | 1.205.877        |
| Mua trong kỳ                             | -                                    | 1.733                        | -                                     | 3.351                                    | 997                             | 6.081            |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành     | -                                    | 102                          | -                                     | -                                        | -                               | 102              |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (232)                                | (1.238)                      | (51.830)                              | (32)                                     | -                               | (53.332)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>728.474</b>                       | <b>84.077</b>                | <b>116.306</b>                        | <b>205.560</b>                           | <b>24.311</b>                   | <b>1.158.728</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                      |                              |                                       |                                          |                                 |                  |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 13.539                               | 18.893                       | 32.074                                | 101.135                                  | 11.084                          | 176.725          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                                      |                              |                                       |                                          |                                 |                  |
| Số đầu năm                               | 272.938                              | 58.360                       | 115.051                               | 131.638                                  | 16.511                          | 594.498          |
| Khấu hao trong kỳ                        | 13.774                               | 3.004                        | 4.722                                 | 5.947                                    | 393                             | 27.840           |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (232)                                | (1.238)                      | (51.830)                              | (32)                                     | -                               | (53.332)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>286.480</b>                       | <b>60.126</b>                | <b>67.943</b>                         | <b>137.553</b>                           | <b>16.904</b>                   | <b>569.006</b>   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận<br>chuyển | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                      |                              |                                 |                         |                |
| Số đầu năm             | 455.768                     | 25.120               | 53.085                       | 70.603                          | 6.803                   | 611.379        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>441.994</b>              | <b>23.951</b>        | <b>48.363</b>                | <b>68.007</b>                   | <b>7.407</b>            | <b>589.722</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                             |                      |                              |                                 |                         |                |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                           | -                    | -                            | -                               | -                       | -              |
| Đang chờ thanh lý      | -                           | -                    | -                            | -                               | -                       | -              |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử<br>dụng đất | Chương trình<br>phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố<br>định khác | Cộng           |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                                      |                         |                |
| Số đầu năm                            | 686.287              | 229.032                              | 20.014                  | 935.333        |
| Bị thu hồi trong kỳ                   | (41.494)             | -                                    | -                       | (41.494)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>644.793</b>       | <b>229.032</b>                       | <b>20.014</b>           | <b>893.839</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |                         |                |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                    | 77.671                               | 17.568                  | 95.239         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                                      |                         |                |
| Số đầu năm                            | 16.003               | 129.275                              | 19.717                  | 164.995        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 920                  | 10.931                               | 198                     | 12.049         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>16.923</b>        | <b>140.206</b>                       | <b>19.915</b>           | <b>177.044</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                                      |                         |                |
| Số đầu năm                            | 670.284              | 99.757                               | 297                     | 770.338        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>627.870</b>       | <b>88.826</b>                        | <b>99</b>               | <b>716.795</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                      |                         |                |
| Tạm thời không sử dụng                | -                    | -                                    | -                       | -              |
| Đang chờ thanh lý                     | -                    | -                                    | -                       | -              |

**11. Các khoản phải thu**

|                                                                           | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Mua sắm tài sản cố định và chi phí XD CB dở dang <sup>(i)</sup>           | 8.493            | 7.580            |
| Khoản phải thu từ NHNN về Hỗ trợ lãi suất                                 | 3.822            | 3.822            |
| Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng                   | 470.388          | 44.635           |
| Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước                                            | 80.050           | -                |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                                            | 11.241           | 3.276            |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào                                             | 1.820            | -                |
| Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng                                        | 220.469          | 160.481          |
| Phải thu từ nghiệp vụ Banknet                                             | 779.129          | 656.625          |
| Các khoản phải thu giao dịch lỗi chờ xử lý                                | 343.386          | -                |
| Phải thu từ nghiệp vụ mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng | 2.240.000        | 2.240.000        |
| Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế                                 | 93.021           | 42.804           |
| Phải thu khác                                                             | 145.135          | 131.635          |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>4.396.954</b> | <b>3.290.858</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang như sau:

|                  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Nhà cửa          | 3.816             | 7.082             |
| Máy móc thiết bị | 420               | 489               |
| Tài sản khác     | 4.257             | 9                 |
| <b>Cộng</b>      | <b>8.493</b>      | <b>7.580</b>      |

**12. Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                        | 27.218            | 2.749             |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán              | 46.016            | 24.054            |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng              | 1.589.893         | 1.656.153         |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 27.998            | 123.343           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.691.125</b>  | <b>1.806.299</b>  |

**13. Tài sản Có khác**

|                                                                    | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí chờ phân bổ                                                | 1.427.878         | 307.798           |
| Vật liệu                                                           | 12.340            | 12.616            |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý | 112.843           | 117.460           |
| Tài sản Có khác                                                    | 45.514            | 45.335            |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>1.598.575</b>  | <b>483.209</b>    |

**14. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|                                             | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng của tài sản gán nợ | (64.857)          | (66.242)          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (61.696)          | (61.696)          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>(126.553)</b>  | <b>(127.938)</b>  |

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

|                                   | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |                  |
| Số đầu năm                        | (127.938)        | (97.910)         |
| Hoàn nhập dự phòng                | 1.385            | 5.010            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>(126.553)</b> | <b>(92.900)</b>  |

**15. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN      |                   |                   |
| Vay và chiết khấu các giấy tờ có giá | 296.479           | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>296.479</b>    | <b>-</b>          |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**16. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

|                                   | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Tiền gửi của các TCTD khác</i> | <i>24.936.320</i> | <i>15.867.227</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 6.029.640         | 5.029.149         |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>6.029.640</i>  | <i>5.029.149</i>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 18.906.680        | 10.838.078        |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>17.279.800</i> | <i>10.444.350</i> |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>              | <i>1.626.880</i>  | <i>393.728</i>    |
| <i>Vay các TCTD khác</i>          | <i>8.210</i>      | <i>8.210</i>      |
| Vay các TCTD khác bằng VND        | 7.601             | 7.602             |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ   | 609               | 608               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.944.530</b> | <b>15.875.437</b> |

**17. Tiền gửi của khách hàng**

|                                   | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 4.302.701         | 5.846.664         |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>4.281.844</i>  | <i>5.836.535</i>  |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>              | <i>20.857</i>     | <i>10.129</i>     |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 2.087.398         | 1.718.177         |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>2.087.398</i>  | <i>1.718.177</i>  |
| Tiền gửi tiết kiệm                | 67.739.485        | 64.630.583        |
| <i>Không kỳ hạn bằng VND</i>      | <i>13.930</i>     | <i>16.546</i>     |
| <i>Không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i> | <i>2.293</i>      | <i>4.074</i>      |
| <i>Có kỳ hạn bằng VND</i>         | <i>67.685.844</i> | <i>64.559.083</i> |
| <i>Có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>    | <i>37.418</i>     | <i>50.880</i>     |
| Tiền gửi ký quỹ                   | 9.608             | 8.584             |
| <i>Bằng VND</i>                   | <i>9.608</i>      | <i>8.584</i>      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>74.139.192</b> | <b>72.204.008</b> |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                     | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</i> | <i>3.486.301</i>  | <i>4.418.624</i>  |
| Công ty cổ phần                     | 1.575.097         | 2.897.610         |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn         | 1.178.773         | 863.891           |
| Doanh nghiệp tư nhân                | 3.490             | 5.550             |
| Các tổ chức khác                    | 728.941           | 651.573           |
| <i>Tiền gửi của cá nhân</i>         | <i>70.652.891</i> | <i>67.785.384</i> |
| <b>Cộng</b>                         | <b>74.139.192</b> | <b>72.204.008</b> |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|                            | Tổng giá trị hợp đồng<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ) |               |                |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
|                            |                                                                      | Tài sản                                                       | Công nợ       | Giá trị thuần  |
| <b>Số cuối kỳ</b>          |                                                                      |                                                               |               |                |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 865.929                                                              | 164.245                                                       | -             | 164.245        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 2.883.750                                                            | -                                                             | 49.830        | (49.830)       |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.749.679</b>                                                     | <b>164.245</b>                                                | <b>49.830</b> | <b>114.415</b> |
| <b>Số đầu năm</b>          |                                                                      |                                                               |               |                |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 6.096.401                                                            | 268.551                                                       | -             | 268.551        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 3.876.300                                                            | -                                                             | 44.019        | (44.019)       |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.972.701</b>                                                     | <b>268.551</b>                                                | <b>44.019</b> | <b>224.532</b> |

**19. Phát hành giấy tờ có giá**

|                                            | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND <sup>(i)</sup> | 67.338           | 67.537           |
| Trái phiếu <sup>(ii)</sup>                 | 3.722.532        | 3.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.789.870</b> | <b>3.567.537</b> |

(i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 84 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng hoặc 12 tháng, lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,4%/năm.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, trả lãi định kỳ 12 tháng kể từ ngày phát hành, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại ngày xác định lãi suất + biên độ 1,8%/năm.

**20. Các khoản lãi, phí phải trả**

|                                                  | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                        | 879.333          | 1.224.647        |
| Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá     | 139.631          | 71.015           |
| Lãi phải trả cho tiền vay                        | 192              | 7                |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 33.227           | 97.624           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.052.383</b> | <b>1.393.293</b> |

**21. Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                              | 511.399    | 536.203    |
| Các khoản phải trả cán bộ nhân viên                                    | 276.616    | 324.616    |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi <sup>(i)</sup>                             | 67.111     | 81.985     |
| Các khoản phải trả nội bộ khác                                         | 167.672    | 129.602    |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                           | 1.170.587  | 1.596.205  |
| Chuyển tiền phải trả                                                   | 16.571     | 10.348     |
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước<br>(xem thuyết minh số VIII.2) | 159.768    | 264.890    |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                                          | 7.367      | 19.943     |
| Phải trả từ nghiệp vụ thẻ tín dụng                                     | 30.831     | 29.137     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                                      | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| <i>Phải trả từ Banknet</i>           | 887.073          | 1.097.418        |
| <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i> | 8.652            | 10.099           |
| <i>Phải trả khác</i>                 | 60.325           | 164.370          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.681.986</b> | <b>2.132.408</b> |

(i) Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:

|                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước     |
| Số đầu năm                     | 81.985                            | 45.171        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | -                                 | 44.627        |
| Chi quỹ                        | (14.874)                          | (7.771)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>67.111</b>                     | <b>82.027</b> |

## 22. Vốn và các quỹ của Ngân hàng

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                             | Vốn điều lệ      | Cổ phiếu quỹ    | Các quỹ của TCTD | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                                                         | 3.652.819        | (34.200)        | 549.912          | -                 | 2.407.350                | 6.575.881        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                                    | -                | -               | -                | -                 | 736.534                  | 736.534          |
| Chênh lệch tỷ giá                                                           | -                | -               | -                | (50.326)          | -                        | (50.326)         |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ trước từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 | -                | -               | 176.469          | -                 | (176.469)                | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024          | -                | -               | -                | -                 | (44.627)                 | (44.627)         |
| Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con                                   | -                | -               | -                | -                 | (1.029)                  | (1.029)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                                  | <b>3.652.819</b> | <b>(34.200)</b> | <b>726.381</b>   | <b>(50.326)</b>   | <b>2.921.759</b>         | <b>7.216.433</b> |
| Số dư đầu năm nay                                                           | 5.821.705        | (34.200)        | 726.382          | -                 | 1.868.860                | 8.382.747        |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                                      | -                | -               | -                | -                 | 942.573                  | 942.573          |
| Chênh lệch tỷ giá                                                           | -                | -               | -                | (66.741)          | -                        | (66.741)         |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2025                                     | -                | -               | 351.001          | -                 | (351.001)                | -                |
| Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con                                   | -                | -               | -                | -                 | (1.672)                  | (1.672)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                    | <b>5.821.705</b> | <b>(34.200)</b> | <b>1.077.383</b> | <b>(66.741)</b>   | <b>2.458.760</b>         | <b>9.256.907</b> |

### Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 582.170.526 | 582.170.526 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 582.170.526 | 582.170.526 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 582.170.526 | 582.170.526 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                                 | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | (3.800.000) | (3.800.000) |
| - Cổ phiếu phổ thông            | (3.800.000) | (3.800.000) |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 578.370.526 | 578.370.526 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 578.370.526 | 578.370.526 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -           | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 29,5%. Ngày 15 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 5.821.705.260.000 VND lên 7.527.883.370.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng chưa hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và các thủ tục pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vẫn được trình bày là 5.821.705.260.000 VND và Ngân hàng chưa thực hiện chuyển phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được sử dụng cho đợt phát hành sang vốn điều lệ. Việc hoàn tất tăng vốn điều lệ sau ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh XII.

#### 23. Các quỹ của TCTD

|                                                                             | Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác | Cộng      |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| Số dư đầu năm trước                                                         | 120.995                        | 428.914                | 3        | 549.912   |
| Trích các quỹ dự trừ bắt buộc trong kỳ trước từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 | 88.235                         | 88.234                 | -        | 176.469   |
| Số dư cuối kỳ trước                                                         | 209.230                        | 517.148                | 3        | 726.381   |
| Số dư đầu năm nay                                                           | 209.230                        | 517.149                | 3        | 726.382   |
| Trích các quỹ dự trừ bắt buộc trong kỳ này từ lợi nhuận sau thuế năm 2025   | 184.737                        | 166.264                | -        | 351.001   |
| Số dư cuối kỳ này                                                           | 393.967                        | 683.413                | 3        | 1.077.383 |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước        |
| Thu lãi tiền gửi                 | 450.310                           | 240.437          |
| Thu lãi cho vay                  | 4.025.176                         | 3.497.702        |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 37.195                            | 36.796           |
| Thu phí từ bảo lãnh              | 17.398                            | 22.822           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 239.505                           | 189.864          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.769.584</b>                  | <b>3.987.621</b> |

#### 2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước        |
| Trả lãi tiền gửi                   | 2.679.111                         | 2.017.168        |
| Trả lãi tiền vay                   | 4.941                             | 4.747            |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá   | 127.342                           | 137.739          |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 40.327                            | 103.168          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.851.721</b>                  | <b>2.262.822</b> |

#### 3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                          | Năm nay                           | Năm trước      |
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>     | <i>220.497</i>                    | <i>339.295</i> |
| Thu dịch vụ thanh toán                   | 179.440                           | 297.224        |
| Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý  | 115                               | 137            |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm    | 24.054                            | 25.552         |
| Thu dịch vụ khác                         | 16.888                            | 16.382         |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>         | <i>34.535</i>                     | <i>44.602</i>  |
| Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ       | 18.688                            | 16.080         |
| Chi dịch vụ tư vấn                       | 1.364                             | 1.772          |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông     | 1.972                             | 19.429         |
| Chi dịch vụ khác                         | 12.511                            | 7.321          |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>185.962</b>                    | <b>294.693</b> |

#### 4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước      |
| <i>Thu về hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>   | <i>318.106</i>                    | <i>112.796</i> |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 152.034                           | 105.658        |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 166.072                           | 7.138          |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>  | <i>258.146</i>                    | <i>71.444</i>  |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 17.120                            | 9.030          |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 241.026                           | 62.414         |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>    | <b>59.960</b>                     | <b>41.352</b>  |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                       | Năm nay                           | Năm trước |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh            | 46.838                            | -         |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>46.838</b>                     | <b>-</b>  |

#### 6. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                   | Năm nay                           | Năm trước     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư            | 1.203                             | 12.749        |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>1.203</b>                      | <b>12.749</b> |

#### 7. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

|                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                              | Năm nay                           | Năm trước      |
| <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>            | <i>228.982</i>                    | <i>238.868</i> |
| Thu bán tài sản gán nợ                       | 924                               | 7.460          |
| Thu hồi các khoản nợ đã xóa                  | 1.385                             | 5.010          |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro | 216.978                           | 221.948        |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định              | 8.617                             | -              |
| Thu khác                                     | 1.078                             | 4.450          |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                | <b>31.478</b>                     | <b>10.006</b>  |
| Lỗ do bán thu hồi tài sản                    | 26.170                            | -              |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội        | 3.763                             | 3.716          |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ                  | -                                 | 4.320          |
| Chi phí xử lý nợ, chi phí khác               | 1.545                             | 1.970          |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>        | <b>197.504</b>                    | <b>228.862</b> |

#### 8. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần Lợi nhuận của công ty con chuyển về Ngân hàng.

#### 9. Chi phí hoạt động

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí          | 13.262                            | 9.764     |
| Chi phí cho nhân viên                          | 510.163                           | 549.971   |
| Trong đó:                                      |                                   |           |
| Chi lương và phụ cấp                           | 446.192                           | 484.855   |
| Các khoản chi đóng góp theo lương              | 37.984                            | 40.540    |
| Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc | 25.987                            | 24.576    |
| Chi về tài sản                                 | 145.892                           | 133.655   |
| Trong đó:                                      |                                   |           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 39.889                            | 39.206    |
| Chi phí thuê tài sản                           | 69.104                            | 59.565    |
| Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản                | 26.505                            | 20.801    |
| Chi mua sắm công cụ lao động                   | 9.934                             | 13.622    |
| Chi phí khác                                   | 460                               | 461       |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                        | Năm nay                           | Năm trước      |
| Chi phí hoạt động quản lý và công vụ                   | 166.376                           | 116.919        |
| Trong đó:                                              |                                   |                |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng        | 48.213                            | 31.368         |
| Công tác phí                                           | 5.607                             | 6.856          |
| Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu           | 18.011                            | 19.312         |
| Chi phí thông tin liên lạc                             | 19.259                            | 11.990         |
| Chi phí đào tạo                                        | 342                               | 1.051          |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết                   | 37.813                            | 37.733         |
| Chi phí khác                                           | 37.131                            | 8.609          |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 53.803                            | 48.691         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>889.496</b>                    | <b>859.000</b> |

**10. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**

|                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                              | Năm nay                           | Năm trước      |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng  | 44.064                            | 62.471         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 307.178                           | 465.670        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>351.242</b>                    | <b>528.141</b> |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                         | Số cuối kỳ này    | Số cuối kỳ trước  |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                              | 564.174           | 769.709           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                         | 1.053.868         | 6.340.928         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn trong vòng 3 tháng | 24.524.866        | 10.338.801        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>26.142.908</b> | <b>17.449.438</b> |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### VIII. THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Tình hình thu nhập của nhân viên

|                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                            | Năm nay                           | Năm trước      |
| Số lượng cán bộ, nhân viên cuối kỳ (người) | 3.375                             | 3.460          |
| Số lượng nhân viên bình quân (người)       | 2.885                             | 3.549          |
| <b>Thu nhập của nhân viên</b>              |                                   |                |
| Tổng quỹ lương                             | 359.192                           | 378.912        |
| Tiền thưởng                                | 150.463                           | 113.714        |
| <b>Tổng thu nhập</b>                       | <b>509.655</b>                    | <b>492.626</b> |
| <b>Tiền lương bình quân/tháng</b>          | <b>21</b>                         | <b>18</b>      |
| <b>Thu nhập bình quân/tháng</b>            | <b>29</b>                         | <b>23</b>      |

#### 2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                            | Số đầu năm     | Số phát sinh trong kỳ |                  | Số cuối kỳ     |
|----------------------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|
|                            | Phải nộp       | Số phải nộp           | Số đã nộp        | Phải nộp       |
| Thuế GTGT                  | 32.748         | 12.852                | (43.189)         | 2.411          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 217.143        | 234.821               | (303.161)        | 148.803        |
| Các loại thuế khác         | 14.999         | 37.579                | (44.024)         | 8.554          |
| <b>Cộng</b>                | <b>264.890</b> | <b>285.252</b>        | <b>(390.374)</b> | <b>159.768</b> |

##### Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng và thanh toán là 10%.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|                                                                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                                   | Năm nay                           | Năm trước      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 1.177.394                         | 920.459        |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.513                             | 4.312          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                           | 1.182.907                         | 924.771        |
| Thu nhập miễn thuế                                                                                | (8.802)                           | (5.145)        |
| Thu nhập tính thuế                                                                                | 1.174.105                         | 919.626        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                              | 20%                               | 20%            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                        | <b>234.821</b>                    | <b>183.925</b> |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các khoản thuế, lệ phí khác*

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

#### 3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

|                                        | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bất động sản                           | 35.115.428         | 33.696.492         |
| Máy móc và thiết bị                    | 41.057             | 49.456             |
| Phương tiện vận tải                    | 588.232            | 468.777            |
| Cổ phiếu phát hành bởi TCTD khác       | 33.600             | 33.900             |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế | 9.785.412          | 18.318.940         |
| Sổ tiết kiệm                           | 2.300.265          | 2.630.685          |
| Tài sản khác                           | 197.278.129        | 138.888.493        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>245.142.123</b> | <b>194.086.743</b> |

#### 4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

|                                    | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Bảo lãnh vay vốn</i>            | <i>7.100</i>      | <i>5.600</i>      |
| <i>Bảo lãnh khác</i>               | <i>3.094.022</i>  | <i>1.713.319</i>  |
| Giá trị theo hợp đồng              | 3.094.801         | 1.714.719         |
| Trừ: Tiền ký quỹ                   | (779)             | (1.400)           |
| <i>Cam kết giao dịch hối đoái</i>  | <i>43.468.160</i> | <i>49.080.279</i> |
| Cam kết mua ngoại tệ               | 2.177.920         | 1.417.419         |
| Cam kết bán ngoại tệ               | 2.492.800         | 1.312.425         |
| Cam kết giao dịch hoán đổi         | 38.797.440        | 46.350.435        |
| <i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i> | <i>4.000.000</i>  | <i>4.004.158</i>  |
| Giá trị theo hợp đồng              | 4.000.000         | 4.004.820         |
| Trừ: Tiền ký quỹ                   | -                 | (662)             |

#### 5. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Lãi cho vay chưa thu được.

#### 6. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                   | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.437.048        | 1.378.170        |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.797.087        | 1.710.419        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>3.234.135</b> | <b>3.088.589</b> |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

### 7. Tài sản và chứng từ khác

|                                            | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 3.975.312        | 4.162.890        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 156.039          | 160.657          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.131.351</b> | <b>4.323.547</b> |

### 8. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: công ty con, các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng), các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng) như sau:

|                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|-------------------|-----------------------------------|-----------|
|                   | Năm nay                           | Năm trước |
| Hội đồng quản trị | 9.344                             | 9.345     |
| Ban kiểm soát     | 2.729                             | 2.690     |
| Ban Tổng Giám đốc | 8.024                             | 9.680     |

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

|                                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước |
| <b>Công ty con</b>                                                          |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 8.693                             | 8.233     |
| Chi phí thuê văn phòng                                                      | 7.222                             | 8.398     |
| Chi phí thẩm định tài sản                                                   | 2.721                             | 3.276     |
| Chi phí dịch vụ khác                                                        | 27.614                            | -         |
| Tiền chuyển công ty con để trích lập các quỹ                                | 1.672                             | 1.029     |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty con chuyển về                                | 8.802                             | 5.145     |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>                                         |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 79                                | 43        |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                                         |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 12                                | 41        |
| <b>Thành viên Ban kiểm soát</b>                                             |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 1                                 | 4         |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</b> |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 259                               | 154       |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> |                                   |           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 303                               | 99        |



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |              |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước    |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát</b>     |                                   |              |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 15                                | 26           |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:        |                                   |              |
|                                                                             | Số cuối kỳ                        | Số đầu năm   |
| <b>Công ty con</b>                                                          |                                   |              |
| Đặt cọc                                                                     | 6.700                             | 7.700        |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>                                         |                                   |              |
| Cho vay                                                                     | 68                                | 79           |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                                         |                                   |              |
| Cho vay                                                                     | 56                                | 18           |
| <b>Thành viên Ban kiểm soát</b>                                             |                                   |              |
| Cho vay                                                                     | 301                               | 178          |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</b> |                                   |              |
| Cho vay                                                                     | 6                                 | 23           |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> |                                   |              |
| Cho vay                                                                     | 11                                | -            |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                     | <b>7.142</b>                      | <b>7.997</b> |
| <b>Công ty con</b>                                                          |                                   |              |
| Tiền gửi từ công ty con                                                     | 214.178                           | 193.600      |
| Lãi phải trả                                                                | 6.366                             | 4.474        |
| Trái phiếu                                                                  | 66.957                            | 92.412       |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>                                         |                                   |              |
| Tiền gửi                                                                    | 2.169                             | 3.366        |
| Lãi phải trả                                                                | 47                                | 80           |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                                         |                                   |              |
| Tiền gửi                                                                    | 251                               | 1.612        |
| <b>Thành viên Ban kiểm soát</b>                                             |                                   |              |
| Tiền gửi                                                                    | 56                                | 205          |
| <b>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</b> |                                   |              |
| Tiền gửi                                                                    | 66.672                            | 316.887      |
| Lãi phải trả                                                                | 46                                | 41           |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                             | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <i>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc</i> |                |                |
| Tiền gửi                                                                    | 14.035         | 12.666         |
| Lãi phải trả                                                                | 1              | 120            |
| <i>Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát</i>     |                |                |
| Tiền gửi                                                                    | 913            | 1.009          |
| Lãi phải trả                                                                | 26             | 11             |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                                     | <b>371.717</b> | <b>626.483</b> |

#### 9. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

|            | Tổng dư nợ<br>tiền gửi và<br>cho vay | Tổng tiền<br>gửi và<br>tiền vay | Phát hành<br>giấy tờ có giá | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>và đầu tư |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|
| Số cuối kỳ | 103.196.600                          | 99.380.201                      | 3.789.870                   | 7.101.901               | 3.749.679                         | 3.214.066                              |
| Trong nước | 103.196.600                          | 99.380.201                      | 3.789.870                   | 7.101.901               | 3.749.679                         | 3.214.066                              |
| Nước ngoài | -                                    | -                               | -                           | -                       | -                                 | -                                      |
| Số đầu năm | 93.555.503                           | 88.079.445                      | 3.567.537                   | 5.725.139               | 9.972.701                         | 3.013.321                              |
| Trong nước | 93.555.503                           | 88.079.445                      | 3.567.537                   | 5.725.139               | 9.972.701                         | 3.013.321                              |
| Nước ngoài | -                                    | -                               | -                           | -                       | -                                 | -                                      |

## IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 1. Tổng quan

Hoạt động của Ngân hàng phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổng thể về việc hướng dẫn, giám sát, nhận định về rủi ro và đảm bảo duy trì một nền văn hóa quản lý rủi ro và tuân thủ hiệu quả. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Ngân hàng, bao gồm việc thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, các hạn mức rủi ro và các quy định về phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng, ban, trung tâm có liên quan theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Phòng Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện công tác quản lý rủi ro hàng ngày tại Ngân hàng dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Cùng với các phòng ban khác, trung tâm khai thác, Phòng Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm phát triển hệ thống quản lý rủi ro, các công cụ và phương pháp luận để xác định, đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát của Ngân hàng.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng.

#### *Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ như: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; xếp hạng tín dụng; quy định về hạn mức tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của NHNN. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

#### *Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng*

Các tài sản tài chính phi phái sinh phân loại theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh số X.

#### *Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác.

Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

|                                                                                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</b> |                    |                    |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                 | 1.053.868          | 5.803.001          |
| Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác                                                             | 24.524.866         | 16.164.800         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                         | 114.415            | 224.532            |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                                                      | 203.804            | -                  |
| Cho vay khách hàng – gộp                                                                          | 77.617.866         | 71.587.702         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                                                          | 3.010.262          | 3.013.321          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                                                       | 1.691.125          | 1.806.299          |
| Các tài sản tài chính khác – gộp                                                                  | 3.824.962          | 3.235.367          |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>112.041.168</b> | <b>101.835.022</b> |
| <b>Mức độ rủi ro tín dụng của các tài khoản ngoại bảng</b>                                        |                    |                    |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp                                                                 | 4.000.000          | 4.004.158          |
| Bảo lãnh khác – gộp                                                                               | 3.101.122          | 1.718.919          |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>7.101.122</b>   | <b>5.723.077</b>   |



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng sẽ đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản là Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng, các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN;
- Quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho Ngân hàng thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng.



77 - C.T.  
PHẦN  
ÔNG  
AN GIANG  
C.T.  
NH  
TƯ VẤN  
P. HỒ C

# **NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2026 đến ngày đáo hạn:

|                                                                   | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                    |                   |                   |                  | Cộng               |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
|                                                                   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng   | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm       |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                  |                     |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -                | -                | 564.174             | -                  | -                 | -                 | -                | 564.174            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -                | -                | 1.053.868           | -                  | -                 | -                 | -                | 1.053.868          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | -                | -                | 22.524.866          | 2.000.000          | -                 | -                 | -                | 24.524.866         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -                | -                | -                   | -                  | 203.804           | -                 | -                | 203.804            |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 1.418.196        | 1.090.648        | 2.038.919           | 4.622.275          | 35.874.270        | 26.251.321        | 6.322.237        | 77.617.866         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | -                | 114.415             | -                  | -                 | -                 | -                | 114.415            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -                | -                | -                   | -                  | -                 | 1.115.333         | 1.894.929        | 3.010.262          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                | -                | -                   | -                  | -                 | -                 | 500.000          | 500.000            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | -                | 567.239             | 243                | 3.474             | 50.608            | 684.953          | 1.306.517          |
| Các tài sản Có khác (*)                                           | 54.775           | -                | 1.691.125           | 5.940.754          | -                 | -                 | -                | 7.686.654          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>1.472.971</b> | <b>1.090.648</b> | <b>28.554.606</b>   | <b>12.563.272</b>  | <b>36.081.548</b> | <b>27.417.262</b> | <b>9.402.119</b> | <b>116.582.426</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                  |                  |                     |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                             | -                | -                | 22.936.319          | 2.296.479          | 5.417             | 2.185             | 609              | 25.241.009         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                | -                | 13.209.187          | 13.762.959         | 36.070.299        | 11.096.404        | 343              | 74.139.192         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                | -                | -                   | -                  | -                 | 67.337            | 3.722.533        | 3.789.870          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                | -                | 2.734.369           | -                  | -                 | -                 | -                | 2.734.369          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>38.879.875</b>   | <b>16.059.438</b>  | <b>36.075.716</b> | <b>11.165.926</b> | <b>3.723.485</b> | <b>105.904.440</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>                                | <b>1.472.971</b> | <b>1.090.648</b> | <b>(10.325.269)</b> | <b>(3.496.166)</b> | <b>5.832</b>      | <b>16.251.336</b> | <b>5.678.634</b> | <b>10.677.986</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



# NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

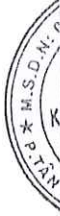
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày đáo hạn:

|                                                                   | Quá hạn          |                |                    | Trong hạn          |                   |                   |                   |                    |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                   | Từ 3 tháng       | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng   | Từ 1 - 5 năm      | Từ 5 năm          | Cộng               |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                |                    |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -                | -              | 602.139            | -                  | -                 | -                 | -                 | 602.139            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -                | -              | 5.803.001          | -                  | -                 | -                 | -                 | 5.803.001          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | -                | -              | 16.164.800         | -                  | -                 | -                 | -                 | 16.164.800         |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 1.334.725        | 834.107        | 4.588.919          | 10.513.353         | 23.399.255        | 24.476.364        | 6.440.979         | 71.587.702         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                | -              | 224.532            | -                  | -                 | -                 | -                 | 224.532            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -                | -              | -                  | -                  | -                 | -                 | 3.013.321         | 3.013.321          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                | -              | -                  | -                  | -                 | -                 | 500.000           | 500.000            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | -              | 608.482            | 47                 | 3.060             | 38.725            | 731.403           | 1.381.717          |
| Các tài sản Có khác (*)                                           | 57.103           | -              | 1.806.299          | 3.716.964          | -                 | -                 | -                 | 5.580.366          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>1.391.828</b> | <b>834.107</b> | <b>29.798.172</b>  | <b>14.230.364</b>  | <b>23.402.315</b> | <b>24.515.089</b> | <b>10.685.703</b> | <b>104.857.578</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                  |                |                    |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                             | -                | -              | 15.867.227         | -                  | -                 | 7.601             | 609               | 15.875.437         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                | -              | 18.190.108         | 15.441.131         | 23.638.781        | 14.927.009        | 6.979             | 72.204.008         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                | -              | -                  | -                  | -                 | 67.537            | 3.500.000         | 3.567.537          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                | -              | 3.525.701          | -                  | -                 | -                 | -                 | 3.525.701          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>37.583.036</b>  | <b>15.441.131</b>  | <b>23.638.781</b> | <b>15.002.147</b> | <b>3.507.588</b>  | <b>95.172.683</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>                                | <b>1.391.828</b> | <b>834.107</b> | <b>(7.784.864)</b> | <b>(1.210.767)</b> | <b>(236.466)</b>  | <b>9.512.942</b>  | <b>7.178.115</b>  | <b>9.684.895</b>   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Rủi ro thị trường

Ngân hàng chịu rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất và tiền tệ chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung, từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Ngân hàng gồm: rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

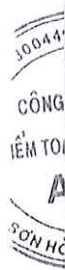
##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Ngân hàng đo lường bằng cách phân tích độ nhạy cảm của lãi suất, tức là phân loại trái phiếu và các chứng từ khác về mức độ rủi ro thị trường phân ra theo loại tiền, ngày đến hạn,...

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở hệ thống báo cáo ALCO nhằm phân tích mức chênh lệch tài sản Nợ - tài sản Có nhạy cảm với lãi suất trong từng khung kỳ hạn, tính toán Duration Gap của tài sản Nợ - tài sản Có, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, cụ thể:

- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của NHNN.



# **NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG**

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:**

|                                                                                                       | Quá hạn          | Không chịu lãi    | Dưới 1 tháng        | Từ 1 – 3 tháng     | Từ 3 – 6 tháng     | Từ 6 – 12 tháng   | Từ 1 – 5 năm      | Trên 5 năm       | Cộng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                  |                   |                     |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                             | -                | 564.174           | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 564.174            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                     | -                | -                 | 1.053.868           | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 1.053.868          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             | -                | -                 | 22.524.866          | 2.000.000          | -                  | -                 | -                 | -                | 24.524.866         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -                | -                 | -                   | -                  | 103.804            | 100.000           | -                 | -                | 203.804            |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 2.508.844        | -                 | 2.038.919           | 4.622.275          | 7.613.353          | 28.260.917        | 26.251.321        | 6.322.237        | 77.617.866         |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     | -                | -                 | 114.415             | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 114.415            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -                | -                 | -                   | -                  | -                  | -                 | 1.115.333         | 1.894.929        | 3.010.262          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                | -                 | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 500.000            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                | -                | 1.306.517         | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 1.306.517          |
| Các tài sản Có khác (*)                                                                               | 54.775           | 7.631.879         | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 7.686.654          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                   | <b>2.563.619</b> | <b>10.002.570</b> | <b>25.732.068</b>   | <b>6.622.275</b>   | <b>7.717.157</b>   | <b>28.360.917</b> | <b>27.366.654</b> | <b>8.217.166</b> | <b>116.582.426</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                  |                   |                     |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                                                                 | -                | -                 | 23.232.798          | 2.000.000          | -                  | 5.417             | 2.185             | 609              | 25.241.009         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -                | -                 | 13.209.187          | 13.762.959         | 14.513.923         | 21.556.376        | 11.096.404        | 343              | 74.139.192         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -                | -                 | -                   | -                  | -                  | -                 | 67.337            | 3.722.533        | 3.789.870          |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -                | 2.734.369         | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 2.734.369          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>         | <b>2.734.369</b>  | <b>36.441.985</b>   | <b>15.762.959</b>  | <b>14.513.923</b>  | <b>21.561.793</b> | <b>11.165.926</b> | <b>3.723.485</b> | <b>105.904.440</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bảng</b>                                                     | <b>2.563.619</b> | <b>7.268.201</b>  | <b>(10.709.917)</b> | <b>(9.140.684)</b> | <b>(6.796.766)</b> | <b>6.799.124</b>  | <b>16.200.728</b> | <b>4.493.681</b> | <b>10.677.986</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | -                | (7.101.122)       | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | (7.101.122)        |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                | <b>2.563.619</b> | <b>167.079</b>    | <b>(10.709.917)</b> | <b>(9.140.684)</b> | <b>(6.796.766)</b> | <b>6.799.124</b>  | <b>16.200.728</b> | <b>4.493.681</b> | <b>3.576.864</b>   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



# NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                                                                       | Quá hạn          | Không chịu lãi     | Dưới 1 tháng       | Từ 1 – 3 tháng     | Từ 3 – 6 tháng     | Từ 6 – 12 tháng   | Từ 1 – 5 năm      | Trên 5 năm       | Cộng               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                                                        |                  |                    |                    |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                             | -                | 602.139            | -                  | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 602.139            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                                       | -                | -                  | 5.803.001          | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 5.803.001          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             | -                | -                  | 16.164.800         | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 16.164.800         |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 2.168.832        | -                  | 4.588.919          | 10.513.353         | 9.101.948          | 14.297.307        | 24.476.364        | 6.440.979        | 71.587.702         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     | -                | -                  | 224.532            | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 224.532            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -                | -                  | -                  | -                  | -                  | -                 | -                 | 3.013.321        | 3.013.321          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -                | -                  | 500.000            | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 500.000            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                | -                | -                  | 1.381.717          | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 1.381.717          |
| Các tài sản Có khác (*)                                                                               | 57.103           | 5.523.263          | -                  | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 5.580.366          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                   | <b>2.225.935</b> | <b>8.007.119</b>   | <b>26.781.252</b>  | <b>10.513.353</b>  | <b>9.101.948</b>   | <b>14.297.307</b> | <b>24.476.364</b> | <b>9.454.300</b> | <b>104.857.578</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                  |                    |                    |                    |                    |                   |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác                                                                 | -                | -                  | 15.867.227         | -                  | -                  | -                 | 7.601             | 609              | 15.875.437         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -                | -                  | 18.190.108         | 15.441.131         | 14.483.242         | 9.155.538         | 14.927.009        | 6.980            | 72.204.008         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -                | -                  | -                  | -                  | -                  | -                 | 67.557            | 3.500.000        | 3.567.557          |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -                | 3.525.701          | -                  | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | 3.525.701          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>         | <b>3.525.701</b>   | <b>34.057.335</b>  | <b>15.441.131</b>  | <b>14.483.242</b>  | <b>9.155.538</b>  | <b>15.002.147</b> | <b>3.507.589</b> | <b>95.172.683</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bằng</b>                                                     | <b>2.225.935</b> | <b>4.481.418</b>   | <b>(7.276.083)</b> | <b>(4.927.778)</b> | <b>(5.381.294)</b> | <b>5.141.769</b>  | <b>9.474.217</b>  | <b>5.946.711</b> | <b>9.684.895</b>   |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | -                | (5.717.477)        | -                  | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | (5.717.477)        |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bằng</b>                                                | <b>2.225.935</b> | <b>(1.236.059)</b> | <b>(7.276.083)</b> | <b>(4.927.778)</b> | <b>(5.381.294)</b> | <b>5.141.769</b>  | <b>9.474.217</b>  | <b>5.946.711</b> | <b>3.967.418</b>   |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

### Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác.

Chiến lược của Ngân hàng trong quản lý rủi ro tiền tệ là đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng các công cụ khác như: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN;
- Thiết lập và quản lý hạn mức trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

|                                                                   | USD được<br>quy đổi | EUR được<br>quy đổi | Tiền tệ khác<br>quy đổi | Cộng               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                     |                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 30.382              | 1.221               | 283                     | 31.886             |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | 8.476               | -                   | -                       | 8.476              |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 1.775.406           | 1.387               | 10.558                  | 1.787.351          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | (5.163.584)         | -                   | -                       | (5.163.584)        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>(3.349.320)</b>  | <b>2.608</b>        | <b>10.841</b>           | <b>(3.335.871)</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                              |                     |                     |                         |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | 1.627.489           | -                   | -                       | 1.627.489          |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 59.830              | 593                 | 145                     | 60.568             |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>1.687.319</b>    | <b>593</b>          | <b>145</b>              | <b>1.688.057</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>(5.036.639)</b>  | <b>2.015</b>        | <b>10.696</b>           | <b>(5.023.928)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                | <b>-</b>           |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>(5.036.639)</b>  | <b>2.015</b>        | <b>10.696</b>           | <b>(5.023.928)</b> |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

|                                                                   | USD được<br>quy đổi | EUR được<br>quy đổi | Tiền tệ khác<br>quy đổi | Cộng                |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                     |                     |                         |                     |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 21.851              | 1.371               | 36                      | 23.258              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                   | 913.897             | -                   | -                       | 913.897             |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | 564.032             | 1.692               | 19.220                  | 584.944             |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 2.407               | -                   | -                       | 2.407               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | (14.708.782)        | -                   | -                       | (14.708.782)        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>(13.206.595)</b> | <b>3.063</b>        | <b>19.256</b>           | <b>(13.184.276)</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                              |                     |                     |                         |                     |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | 15                  | -                   | -                       | 15                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 64.004              | 875                 | 204                     | 65.083              |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>64.019</b>       | <b>875</b>          | <b>204</b>              | <b>65.098</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>(13.270.614)</b> | <b>2.188</b>        | <b>19.052</b>           | <b>(13.249.374)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                | <b>-</b>            |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>(13.270.614)</b> | <b>2.188</b>        | <b>19.052</b>           | <b>(13.249.374)</b> |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

#### 5. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đang thế chấp các giấy tờ có giá tại NHNN với giá trị 425.000 triệu VND (số đầu năm là 75.000 triệu VND) (xem thuyết minh số V.7).

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.3. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này do chưa có các hướng dẫn cụ thể, cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Tài sản và nợ phải trả tài chính

##### Tài sản tài chính

|                                                               | Số cuối kỳ         |                    | Số đầu năm         |                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                               | Giá gốc            | Dự phòng           | Giá gốc            | Dự phòng           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 564.174            | -                  | 602.139            | -                  |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 1.053.868          | -                  | 5.803.001          | -                  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | 24.524.866         | -                  | 16.164.800         | -                  |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | 114.415            | -                  | 224.532            | -                  |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 203.804            | -                  | -                  | -                  |
| Cho vay khách hàng                                            | 77.617.866         | (1.294.526)        | 71.587.702         | (1.174.210)        |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 3.010.262          | -                  | 3.013.321          | -                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 1.691.125          | -                  | 1.806.299          | -                  |
| Các tài sản Có khác                                           | 5.995.529          | (126.553)          | 3.774.067          | (127.938)          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>114.775.909</b> | <b>(1.421.079)</b> | <b>102.975.861</b> | <b>(1.302.148)</b> |

##### Nợ phải trả tài chính

|                                                    | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                      | 25.241.009         | 15.875.437        |
| Tiền gửi của khách hàng                            | 74.139.192         | 72.204.008        |
| Phát hành giấy tờ có giá                           | 3.789.870          | 3.567.537         |
| Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản nợ khác | -                  | -                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả                        | 1.052.383          | 1.393.293         |
| Các khoản nợ khác                                  | 1.076.622          | 1.331.315         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>105.299.076</b> | <b>94.371.590</b> |

##### Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa xác định được vì các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định của NHNN chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin về kết quả hoạt động của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

|                                                         | Miền Bắc |          |         | Miền Trung |           |           | Miền Nam  |           |           | Điều chỉnh |        |          | Cộng   |          |
|---------------------------------------------------------|----------|----------|---------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|--------|----------|--------|----------|
|                                                         | Kỳ này   | Kỳ trước | Kỳ này  | Kỳ trước   | Kỳ này    | Kỳ trước  | Kỳ này    | Kỳ trước  | Kỳ này    | Kỳ trước   | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| I. Thu nhập                                             | 665.437  | 614.004  | 652.485 | 614.838    | 4.388.948 | 3.711.444 | (112.858) | (243.812) | 5.594.012 | 4.696.474  |        |          |        |          |
| 1. Thu nhập lãi                                         | 580.810  | 530.269  | 616.163 | 575.504    | 3.685.469 | 3.125.660 | (112.858) | (243.812) | 4.769.584 | 3.987.621  |        |          |        |          |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 73.150   | 24.723   | 15.083  | 18.781     | 132.264   | 295.791   | -         | -         | 220.497   | 339.295    |        |          |        |          |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 11.477   | 59.012   | 21.239  | 20.553     | 571.215   | 289.993   | -         | -         | 603.931   | 369.558    |        |          |        |          |
| II. Chi phí                                             | 349.262  | 269.825  | 566.619 | 501.977    | 3.262.353 | 2.719.884 | (112.858) | (243.812) | 4.065.376 | 3.247.874  |        |          |        |          |
| 1. Chi phí lãi                                          | 277.632  | 197.556  | 472.536 | 398.334    | 2.214.411 | 1.910.744 | (112.858) | (243.812) | 2.851.721 | 2.262.822  |        |          |        |          |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 682      | 524      | 4.138   | 3.572      | 35.069    | 35.110    | -         | -         | 39.889    | 39.206     |        |          |        |          |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 70.948   | 71.745   | 89.945  | 100.071    | 1.012.873 | 774.030   | -         | -         | 1.173.766 | 945.846    |        |          |        |          |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro        | 316.175  | 344.179  | 85.866  | 112.861    | 1.126.595 | 991.560   | -         | -         | 1.528.636 | 1.448.600  |        |          |        |          |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | 9.219    | 9.819    | 54.550  | 46.961     | 287.473   | 471.361   | -         | -         | 351.242   | 528.141    |        |          |        |          |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                              | 306.956  | 334.360  | 31.316  | 65.900     | 839.122   | 520.199   | -         | -         | 1.177.394 | 920.459    |        |          |        |          |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

|                                     | Miền Bắc         |                   |                   | Miền Trung        |                   |                   | Miền Nam   |            |            | Điều chỉnh |            |            | Cộng               |                    |            |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|------------|
|                                     | Số cuối kỳ       | Số đầu năm        | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         | Số cuối kỳ |
| <b>I. Tài sản</b>                   | <b>8.878.412</b> | <b>10.080.679</b> | <b>15.376.721</b> | <b>14.446.482</b> | <b>90.906.214</b> | <b>79.028.269</b> |            |            |            |            |            |            | <b>115.161.347</b> | <b>103.555.430</b> |            |
| 1. Tiền mặt                         | 41.211           | 40.901            | 91.886            | 103.866           | 431.077           | 457.372           |            |            |            |            |            |            | 564.174            | 602.139            |            |
| 2. Tài sản cố định                  | 8.974            | 7.951             | 194.877           | 240.174           | 1.102.666         | 1.133.592         |            |            |            |            |            |            | 1.306.517          | 1.381.717          |            |
| 3. Tài sản khác                     | 8.828.227        | 10.031.827        | 15.089.958        | 14.102.442        | 89.372.471        | 77.437.305        |            |            |            |            |            |            | 113.290.656        | 101.571.574        |            |
| <b>II. Nợ phải trả</b>              | <b>8.571.457</b> | <b>9.221.122</b>  | <b>15.345.406</b> | <b>14.298.582</b> | <b>81.987.577</b> | <b>71.652.979</b> |            |            |            |            |            |            | <b>105.904.440</b> | <b>95.172.683</b>  |            |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 8.532.316        | 9.092.529         | 15.234.812        | 14.293.132        | 80.455.326        | 69.654.614        |            |            |            |            |            |            | 104.222.454        | 93.040.275         |            |
| 2. Nợ phải trả khác                 | 39.141           | 128.593           | 110.594           | 5.450             | 1.532.251         | 1.998.365         |            |            |            |            |            |            | 1.681.986          | 2.132.408          |            |

## 2. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Ngân hàng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ



## NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

Địa chỉ: Số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

## XI. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Trong vòng 1 năm       | 105.166        | 103.603        |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 275.241        | 190.409        |
| Trên 5 năm             | 175.466        | 44.056         |
| <b>Cộng</b>            | <b>555.873</b> | <b>338.068</b> |

## XII. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như trình bày tại thuyết minh số V.22, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 09 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và công bố kết quả phát hành, đồng thời điều chỉnh số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Ngày 14 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan đến tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành. Ngày 22 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 1694/QĐ-NHNN sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng được tăng từ 5.821.705.260.000 VND lên 7.527.883.370.000 VND.

Ngoài sự kiện trên và sự kiện về thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính đã trình bày tại thuyết minh số 1.4, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Rạch Giá, ngày 22 tháng 8 năm 2026

Người lập



Thị Duyên  
Kế toán viên

Người kiểm soát



Vũ Đặng Xuân Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



  
Trần Ngọc Minh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

